Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1506.00.00

Mã HS	1506.00.00
Mô tả hàng hóa	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 21:48:59
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/15060000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1888
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1888
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1888
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0,6	0,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0,6	0,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0,9; M: 1,3	0,9% · M: 1.3%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1880
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1853
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1853
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1853
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1853
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1853
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1853
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E1883
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1883

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1883
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1883
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1883
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1883
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1885
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1885
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1885
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1885
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1885
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1885
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1887
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1855
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1855
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1855
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1855
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1855
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1855
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1855
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1853
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1853
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1853
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1853
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1853
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1853
VCFTA	2022	2022	0	VC!D1894
VCFTA	2023	2023	0	VC!E1894

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1894
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1894
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1894
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1894
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1893
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1893
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1893
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1893
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1893
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1893
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D1899
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E1899
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F1899
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G1899
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H1899
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1899
EVFTA	2022	2022	3,1	EV-NK!D1856
EVFTA	2023	2023	2,5	EV-NK!E1856
EVFTA	2024	2024	1,8	EV-NK!F1856
EVFTA	2025	2025	1,2	EV-NK!G1856
EVFTA	2026	2026	0,6	EV-NK!H1856
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1856
UKVFTA	2022	2022	3,1	UKV!D1858
UKVFTA	2023	2023	2,5	UKV!E1858
UKVFTA	2024	2024	1,8	UKV!F1858
UKVFTA	2025	2025	1,2	UKV!G1858

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0,6	UKV!H1858
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1858
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	3,1	CPTPP!D1858
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	2,7	CPTPP!E1858
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	2,2	CPTPP!F1858
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	1,8	CPTPP!G1858
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	1,3	CPTPP!H1858
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0,9	CPTPP!I1858
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0,4	CPTPP!J1858
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D1885
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E1885
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F1885
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G1885
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H1885
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I1885
RCEP B	2022	2022	0	B!D1885
RCEP B	2023	2023	0	B!E1885
RCEP B	2024	2024	0	B!F1885
RCEP B	2025	2025	0	B!G1885
RCEP B	2026	2026	0	B!H1885
RCEP B	2027	2027	0	B!I1885
RCEP C	2022	2022	0	C!D1885
RCEP C	2023	2023	0	C!E1885
RCEP C	2024	2024	0	C!F1885
RCEP C	2025	2025	0	C!G1885
RCEP C	2026	2026	0	C!H1885

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I1885
RCEP D	2022	2022	0	D!D1885
RCEP D	2023	2023	0	D!E1885
RCEP D	2024	2024	0	D!F1885
RCEP D	2025	2025	0	D!G1885
RCEP D	2026	2026	0	D!H1885
RCEP D	2027	2027	0	D!I1885
RCEP E	2022	2022	0	E!D1888
RCEP E	2023	2023	0	E!E1888
RCEP E	2024	2024	0	E!F1888
RCEP E	2025	2025	0	E!G1888
RCEP E	2026	2026	0	E!H1888
RCEP E	2027	2027	0	E!I1888
RCEP F	2022	2022	0	F!D1885
RCEP F	2023	2023	0	F!E1885
RCEP F	2024	2024	0	F!F1885
RCEP F	2025	2025	0	F!G1885
RCEP F	2026	2026	0	F!H1885
RCEP F	2027	2027	0	F!I1885
VIFTA	2024	2024	9	VI!F1749
VIFTA	2025	2025	8	VI!G1749
VIFTA	2026	2026	7	VI!H1749
VIFTA	2027	2027	6	VI!I1749

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “0,9; M: 1,3” có mức chung 0,9% và mức “M:” 1.3% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “0,9; M: 1,3”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “0,9”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1506.00.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 1506.00.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1888), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.